

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM IELTS CỦA HƠN 70 ĐẠI HỌC

Mới nhất
2025

TT	Trường	Quy đổi điểm IELTS									
		4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5-9.0
1	Đại học Giao thông vận tải			8	8,5	9	9,5	10	10	10	10
2	Đại học Bách khoa Hà Nội			8,5	9	9,5	10	10	10	10	10
3	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	6	7	8	9	10	10	10	10	10	10
4	Đại học Kinh tế Quốc dân				8	8,5	9	9,5	10	10	10
5	Học viện Ngoại giao					8	8,5	9	9,5	10	10
6	Học viện Phụ nữ Việt Nam			7	8	9	10	10	10	10	10
7	Đại học Thủy lợi			8	8	9	9	10	10	10	10
8	Đại học Thương mại			10	10	10	10	10	10	10	10
9	Học viện Tài chính				9	9,5	10	10	10	10	10
10	Học viện Ngân hàng					8	8,5	9	9,5	10	10
11	Học viện Báo chí và Tuyên truyền			7	8	9	9,5	10	10	10	10
12-23	Đại học Quốc gia Hà Nội (12 trường)				8,5	9	9,5	10	10	10	10
24-43	Các trường quân đội				8	8	8,5	9	9,5	10	10
44	Đại học Ngoại thương						8,5	9	9,5	10	10
45	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông				8,5	9	9,5	10	10	10	10
46	Đại học Công nghiệp Hà Nội				9	9,5	10	10	10	10	10
47	Đại học Xây dựng Hà Nội				8,5	9	9,5	10	10	10	10
48	Đại học Luật Hà Nội				9	9,5	10	10	10	10	10
49	Đại học Thủ đô Hà Nội	7,5	8	8,5	9	9,5	10	10	10	10	10
50	Đại học Mở Hà Nội				9	9,5	10	10	10	10	10
51	Đại học Điện lực			8,5	9	9,5	10	10	10	10	10
52	Đại học Mỏ - Địa chất			8,5	9	9,5	10	10	10	10	10
53	Đại học Thủy lợi			8	8	9	9	10	10	10	10
54	Đại học Phenikaa	7,5	8	8,5	9	9,5	10	10	10	10	10
55	Đại học CMC (Hà Nội)			8	8,5	9	9,25	9,5	9,75	10	10

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM IELTS CỦA HƠN 70 ĐẠI HỌC

Mới nhất
2025

TT	Trường	Quy đổi điểm IELTS									
		4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5-9.0
56	Đại học Thăng Long (Hà Nội)				8	8,5	9	9,5	10	10	10
57	Đại học Hòa Bình (Hà Nội)				7	8	9	9,5	10	10	10
58	Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (Vĩnh Phúc)				9	9,5	10	10	10	10	10
59	Đại học Hạ Long (Quảng Ninh)		7,5	7,5	8	8,5	9	9,5	10	10	10
60	Đại học Hải Dương				8,5	9	9,5	10	10	10	10
61	Đại học Hồng Đức (Thanh Hoá)			8	8,5	9	9,5	10	10	10	10
62	Đại học Sài Gòn	8	8	8	9	9	9	10	10	10	10
63	Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP HCM		7,5	8	8,5	9	9,5	10	10	10	10
64	Đại học Nông lâm TP HCM			8	8	9	9	10	10	10	10
65	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia TP HCM			8	9	10	10	10	10	10	10
66	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia TP HCM		8	8,25	8,5	8,75	9	9,25	9,5	10	10
67	Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia TP HCM			7	8	9	9	10	10	10	10
68	Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP HCM			8	9	10	10	10	10	10	10
69	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP HCM			8	9	10	10	10	10	10	10
70	Đại học Công nghiệp TP HCM (quy đổi thành điểm thi tốt nghiệp)		7,5	8	8,5	9	9,5	10	10	10	10
	Đại học Công nghiệp TP HCM (quy đổi thành điểm học bạ)		8	8,5	9	9,5	10	10	10	10	10
71	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế			8	8,5	9	9,5	10	10	10	10
72	Đại học Phan Châu Trinh (Quảng Nam)	8	8	8,5	9	9,5	10	10	10	10	10
73	Đại học Nha Trang (Khánh Hòa)	6	7	8	9	10	10	10	10	10	10